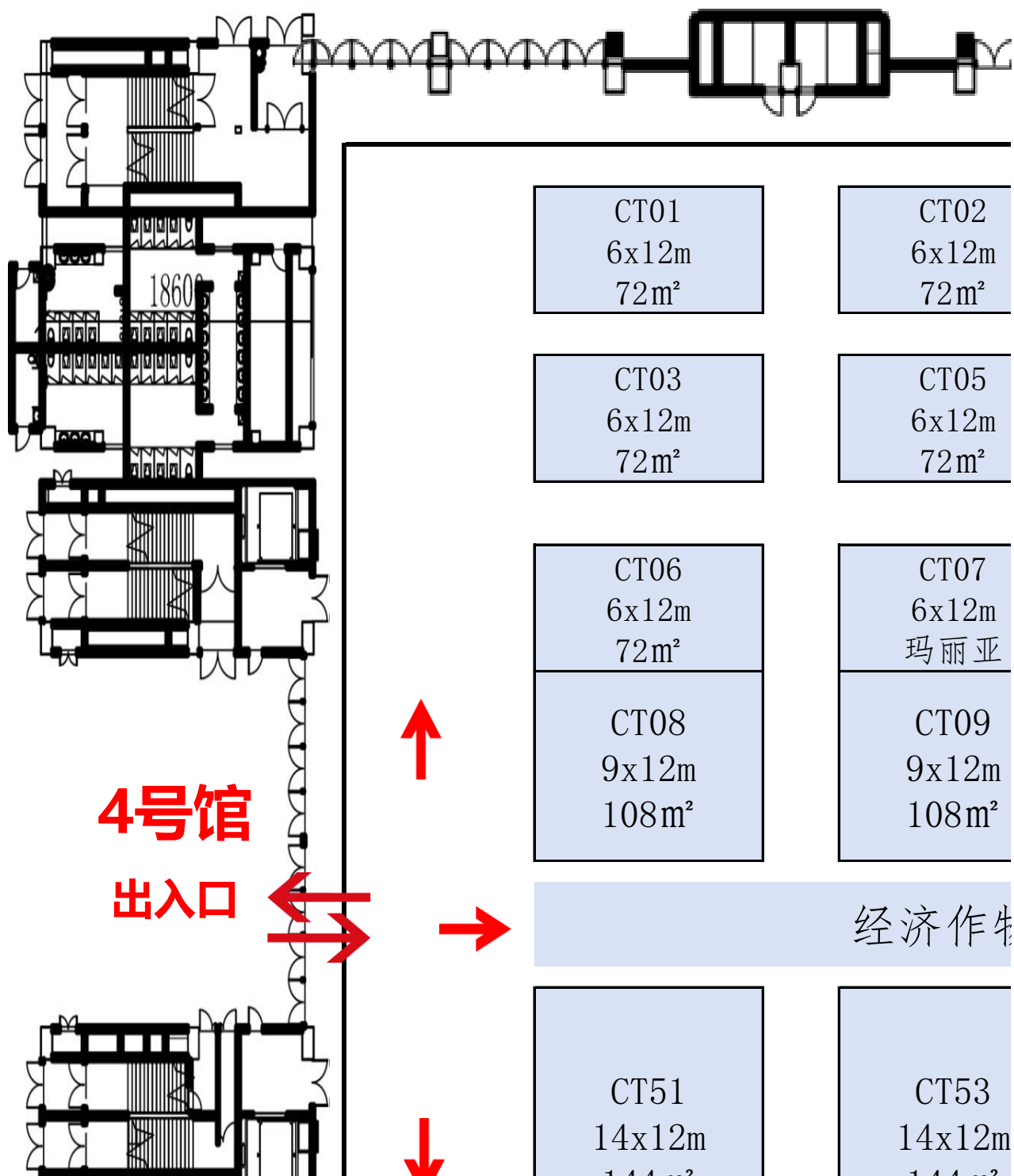
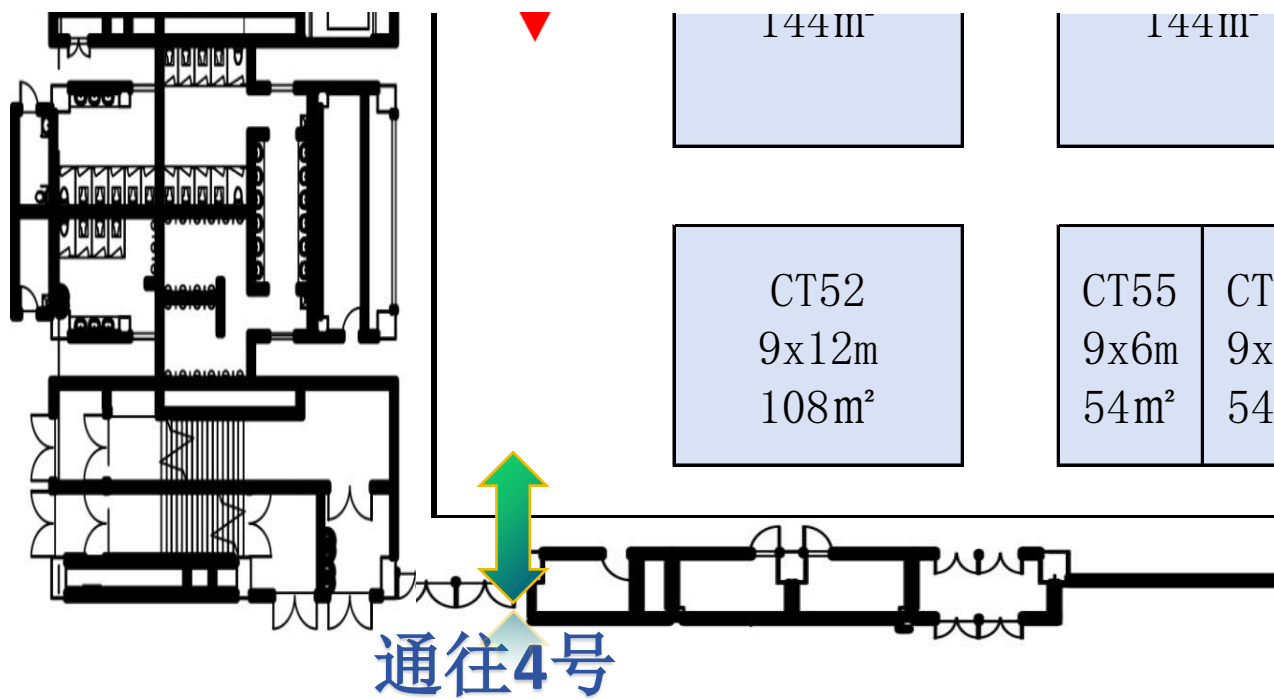
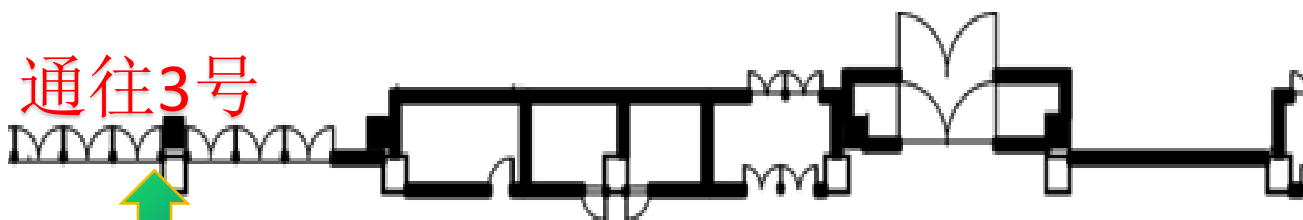






通往3号



	CT10 6x9m 54m ²	C162 C161 C158 C163 C160 C159	C157 C153 C156 C155	C152 C139 C151 C150	C13 C13
--	----------------------------------	----------------------------------	------------------------	------------------------	------------

	CT11 6x9m 54m ²	CT12 6x9m 54m ²	CT13 6x6m	CT15 6x6m 尚汇格	C 6
--	----------------------------------	----------------------------------	--------------	---------------------	--------

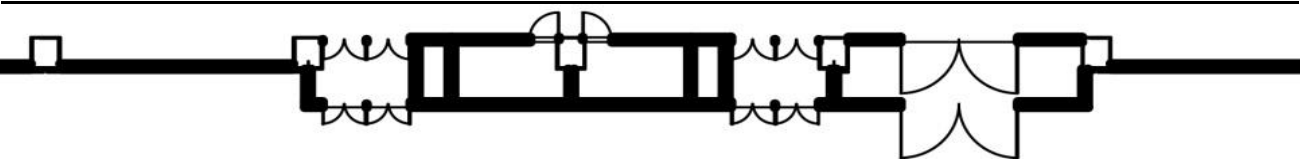
	CT17 6x9m 54m ²	CT18 6x9m 天盛	CT19 6x7m	CT20 6x6m	C 6 长
	CT50 9x9m 81m ²	CT39 9x9m 81m ²	CT38 9x7m 63m ²	CT37 9x6m 54m ²	C 9 豪

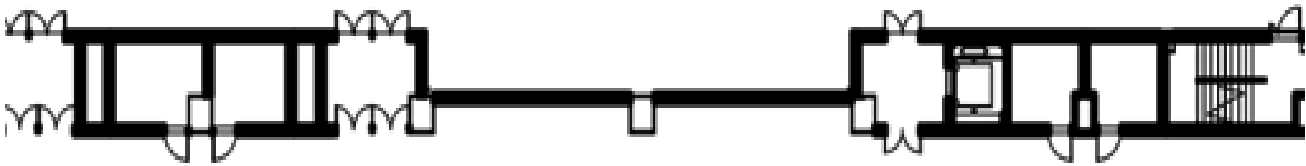
勿		田间管理与丘陵山区			
---	--	-----------	--	--	--

	4x9 东泰			CT60 11x6m 祥瑞	CT 11x 66
	CT57-2 6x9 54m ²	CT58 14x8m 112m ²	CT59 14x7m 98m ²		

		112m ²	98m ²		
	4x9思代尔			C17嘉利诺	C18

56 6m m ²	C01 3X9白 龙	C02 3X9	C03源泉	C05 3X6	C06 3X6	C07 3X6	C08
	C16 3X9爱 农	C15 3X9	C13 3X6	C12 3X6	C11 3X6	C10 3X6	C09

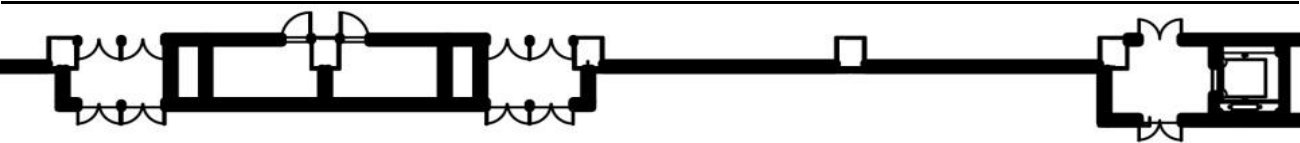


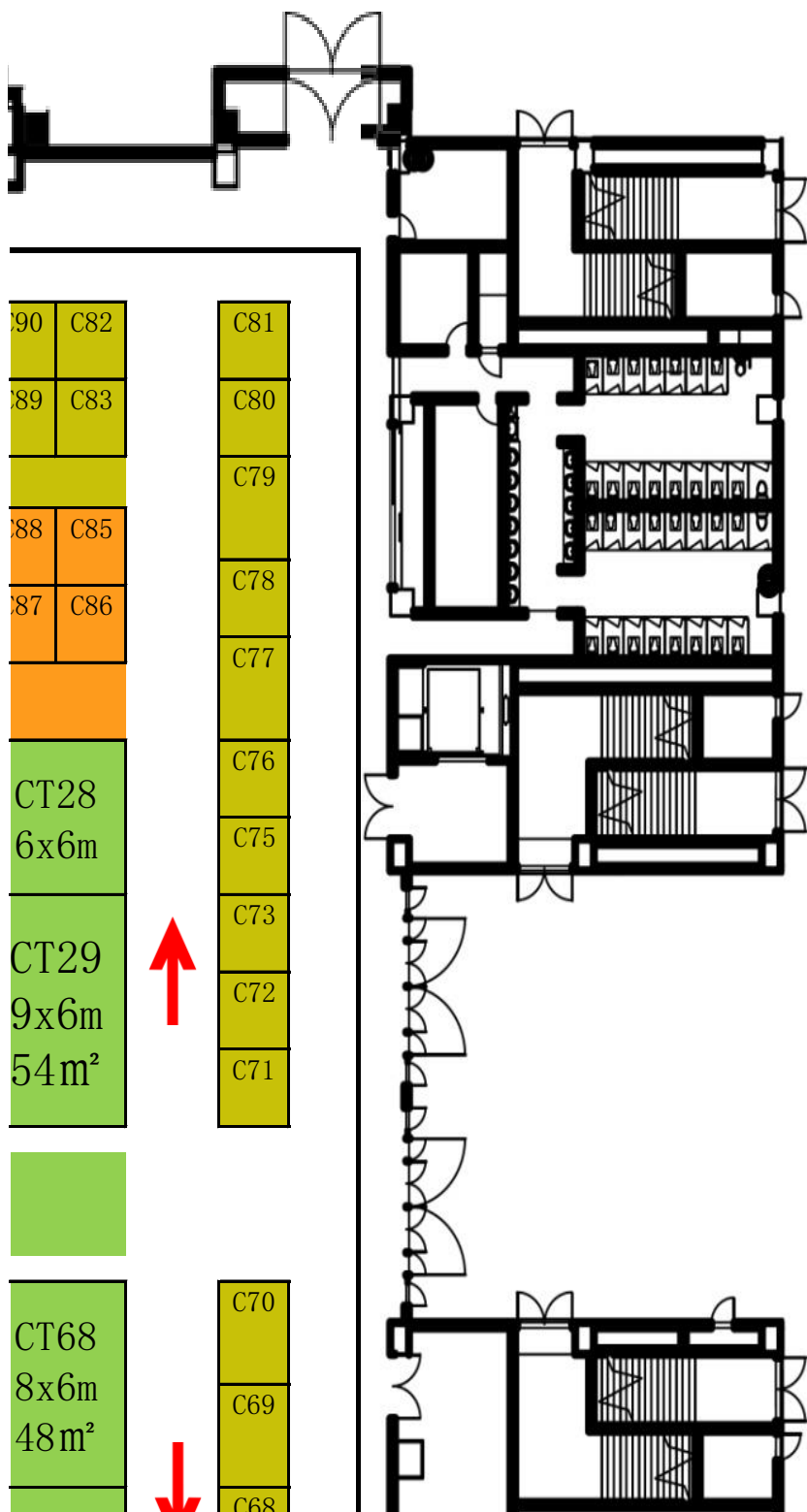


8	C135	C133	C126	C125	C117	C116	C108	C107	C99	C98	C91	C
7	C136	C132	C127	C123	C118	C115	C109	C106	C100	C97	C92	C
新材料、新能源、零备件、维修设备												
T16	C131	C128	C122	C119	C113	C110	C105	C101	C96	C92	C	
x6m	C130	C129	C121	C120	C112	C111	C103	C102	C95	C93	C	
智慧农业与智能农机装备												
T21	CT22	CT23	CT25	CT26	CT27							
x6m	6x6m	6x6m	6x6m	6x6m	6x6m							
长江	中粮											
T36	CT35	CT33	CT32	CT31	CT30							
x6m	9x6m	9x6m	9x6m	9x6m	9x6m							
袁恩	54m²	54m²	54m²	54m²	54m²							
设施加工			畜牧水产养殖				工程运输及其他					
61	CT62	CT63	翔宇	CT66	CT67							
x6m	8x7m	8x7m	CT65-2	8x6m	8x6m							
m²	56m²	56m²	5*6	48m²	48m²							

3X6	CT75 6x7m	CT73 6x6m	CT72 6x6m	CT71 6x6m	CT70 6x6m	

3X6	C19 璐璐	C20	C21	C22	C23	C25	C26	C27	C28	C29	C30	C				
	新材料、新能源、零备件、维修设备															
3X6	C33	C35	C36	C37	C38	C39	C50	C51	C52	C53	C55	C56	C57	C58	C59	C





CT69
6x6m



C31	C32
C60	C61

C68
C67
C66
C65
C63
C62

